

Báo Cáo Tài Chính Riêng Giữa Niên Độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-30

111
CƠ
KCH W
TANG
HO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	(Bầu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch	(Từ nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tuynh	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Số: 270818.003/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 27 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.288.764.158	92.836.837.323
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	68.540.872.121	78.058.299.201
111	1. Tiền		3.013.146.121	5.558.299.201
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.527.726.000	72.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.652.812.687	1.620.733.321
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.652.812.687	1.620.733.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.309.483.212	4.422.485.172
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	616.060.313	1.285.090.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		34.586.889	220.961.018
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.855.385.810	3.112.983.454
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.209.933.948	7.585.125.738
141	1. Hàng tồn kho		5.209.933.948	7.585.125.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		575.662.190	1.150.193.891
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	118.979.873	399.015.116
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		137.379.554	496.514.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	319.302.763	254.664.265
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.139.374.673	49.728.090.110
220	I. Tài sản cố định		16.577.920.334	18.166.834.241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.407.937.946	17.996.851.853
222	- Nguyên giá		24.759.941.108	25.143.073.139
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.352.003.162)	(7.146.221.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	169.982.388	169.982.388
228	- Nguyên giá		169.982.388	169.982.388
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		27.459.910.430	27.459.910.430
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	27.459.910.430	27.459.910.430
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.101.543.909	4.101.345.439
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.101.543.909	4.101.345.439
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.428.138.831	142.564.927.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.973.575.248	15.517.479.840
310	I. Nợ ngắn hạn		3.418.435.248	14.936.738.840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.526.141.527	1.272.855.907
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.016.532.801	823.708.385
314	3. Phải trả người lao động		175.906.132	8.155.553.259
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		129.595.845	71.513.191
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	216.515.144	3.931.944.315
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	262.403.374	600.628.044
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		91.340.425	80.535.739
330	II. Nợ dài hạn		555.140.000	580.741.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	555.140.000	580.741.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		121.454.563.583	127.047.447.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	115.421.580.594	122.467.153.362
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.431.078.251	41.431.078.251
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.288.402.343	35.333.975.111
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.620.933.425	3.647.388.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.667.468.918	31.686.587.111
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.032.982.989	4.580.294.231
431	1. Nguồn kinh phí	17	2.146.075.001	518.723.747
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.886.907.988	4.061.570.484
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.428.138.831	142.564.927.433



Trần Thị Phượng
Người lập



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng




Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/06/2018	tới 30/06/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	112.023.297.990	101.772.067.607
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.023.297.990	101.772.067.607
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	98.817.171.399	88.047.815.383
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.206.126.591	13.724.252.224
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.892.073.470	19.444.627.309
22	7. Chi phí tài chính		-	(964.567.468)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	7.777.778
25	8. Chi phí bán hàng	22	4.872.431.359	5.882.628.366
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.182.570.367	5.721.497.643
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.043.198.335	22.529.320.992
31	11. Thu nhập khác	24	807.120.049	738.878.409
32	12. Chi phí khác	24	80.849.466	411.810.214
40	13. Lợi nhuận khác		726.270.583	327.068.195
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.769.468.918	22.856.389.187
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.769.468.918</u>	<u>22.856.389.187</u>



Trần Thị Phượng
Người lập



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/06/2018	tới 30/06/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		4.769.468.918	22.856.389.187
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		1.333.401.945	1.201.024.052
03	Các khoản dự phòng		-	(5.085.068.546)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.811.224.004)	(14.862.193.395)
06	Chi phí lãi vay		-	7.777.778
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.291.646.859	4.117.929.076
09	Giảm các khoản phải thu		1.152.655.885	1.586.673.158
10	Giảm hàng tồn kho		2.375.191.790	4.189.195.708
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(10.349.781.060)	(4.085.513.986)
12	Giảm chi phí trả trước		2.279.836.773	1.711.253.566
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(7.777.778)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	196.741.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.964.138.314)	(1.699.274.726)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.214.588.067)	6.009.226.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		-	(4.411.787.637)
23	Tiền chi cho vay		-	(35.030.095.959)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	31.500.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.249.174.160
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		2.077.936.987	19.413.840.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.077.936.987	19.721.131.313
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		-	4.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(4.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.380.776.000)	(3.080.771.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.380.776.000)	(3.080.771.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.517.427.080)	22.649.586.331
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	78.058.299.201	6.545.956.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	68.540.872.121	29.195.542.407



Trần Thị Phượng
Người lập



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty chưa nhận được cổ tức từ các Công ty con dẫn tới Kết quả kinh doanh sụt giảm so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

105
CÔNG TY
HỮU HẠN
KẾ TOÁN
C
TP. HÀ N

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình/ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao	

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Bán buôn hàng hóa bia, nước giải khát và chỉ diễn ra tại khu vực tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	825.416.375	1.568.366.390
Tiền gửi ngân hàng	2.187.729.746	3.989.932.811
Các khoản tương đương tiền (*)	65.527.726.000	72.500.000.000
	68.540.872.121	78.058.299.201

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 63.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Thành với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.027.726.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tây Ninh với lãi suất là 4,1%/năm.

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.652.812.687	1.652.812.687	1.620.733.321	1.620.733.321
	1.652.812.687	1.652.812.687	1.620.733.321	1.620.733.321

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất 6,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2018		01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	24.931.910.430	417.413.120.000	-	24.931.910.430	417.413.120.000
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	2.528.000.000	-	-	2.528.000.000	-
	27.459.910.430		-	27.459.910.430	

(*) Tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 64.000 VND/cổ phiếu tại ngày 29/12/2017 và 64.000 VND/cổ phiếu tại ngày 29/06/2018.

Đối với khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh là công ty không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	313.843.000	-	1.012.405.000	-
Nguyễn Nhật Minh Phương	74.389.000	-	98.500.000	-
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	55.000.000	-	-	-
Khác	172.828.313	-	174.185.500	-
	616.060.313	-	1.285.090.500	-
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 29)	313.843.000	-	1.012.405.000	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược ký quỹ	2.484.841.696	-	2.244.489.696	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	120.873.940	-	343.637.107	-
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	(116.300.000)	116.300.000	(116.300.000)
Hộ kinh doanh Nguyễn Bích Vân	50.109.000	(50.109.000)	50.109.000	(50.109.000)
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	(30.140.800)	30.140.800	(30.140.800)
Tạm ứng nhân viên	52.014.000	-	32.733.190	-
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-	83.521.661	-
Tiền thu xử lý nợ theo Quyết định số 07/QĐ-DLTM	-	-	126.975.000	-
Chi phí thoái vốn Công ty	-	-	82.077.000	-
Phải thu khác	1.106.374	-	3.000.000	-
	2.855.385.810	(196.549.800)	3.112.983.454	(196.549.800)

7. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	-	116.300.000	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Bích Vân	50.109.000	-	50.109.000	-
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	-	30.140.800	-
	196.549.800	-	196.549.800	-

8. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.055.450	-	18.602.979	-
Công cụ, dụng cụ, bao bì	432.571.680	-	432.571.680	-
Hàng hóa	4.764.306.818	-	7.133.951.079	-
	5.209.933.948	-	7.585.125.738	-

9. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	102.272.724	-
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	11.907.149	8.165.116
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CBCNV	-	381.250.000
Chi phí gia hạn gói Amis	4.800.000	9.600.000
	118.979.873	399.015.116
b) Dài hạn		
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1.478.745.748	1.846.400.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	362.549.960	525.007.049
Chi phí thuê kho	152.727.272	305.454.542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	-	19.541.859
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại Khu du lịch Núi Bà	89.898.990	1.348.484.848
Chi phí quảng cáo	-	3.541.662
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	11.994.930	27.905.634
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính về việc xin thuê đất Khu du lịch	-	15.008.907
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	4.576.625	8.499.474
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	1.050.384	1.500.552
	2.101.543.909	4.101.345.439

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	8.268.712.541	251.834.607	11.148.043.027	439.783.750	5.034.699.214	25.143.073.139
Nhận bản giao từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tây Ninh (*)	5.193.728.736	-	-	-	-	5.193.728.736
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(100.015.967)	-	-	-	(53.350.000)	(153.365.967)
Bản giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(5.240.487.737)	-	-	-	(183.007.063)	(5.423.494.800)
Tại ngày 30/06/2018	8.121.937.573	251.834.607	11.148.043.027	439.783.750	4.798.342.151	24.759.941.108
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	1.927.704.386	82.331.112	3.502.529.494	238.734.737	1.394.921.557	7.146.221.286
Khấu hao trong kỳ	361.866.609	11.212.362	827.818.038	46.894.836	85.610.100	1.333.401.945
Hao mòn tài sản ngân sách	952.183.602	-	-	-	-	952.183.602
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(40.284.219)	-	-	-	(32.232.282)	(72.516.501)
Bản giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(961.535.394)	-	-	-	(45.751.776)	(1.007.287.170)
Tại ngày 30/06/2018	2.239.934.984	93.543.474	4.330.347.532	285.629.573	1.402.547.599	8.352.003.162
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	6.341.008.155	169.503.495	7.645.513.533	201.049.013	3.639.777.657	17.996.851.853
Tại ngày 30/06/2018	5.882.002.589	158.291.133	6.817.695.495	154.154.177	3.395.794.552	16.407.937.946

► Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 281.378.393 VND.

(*) Công ty đã nhận bản giao từ Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Tây Ninh "công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thùy Dương" theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/03/2016 với Nguyên giá là 5.193.728.736 VND. Trong kỳ, Công ty tiến hành bàn giao tài sản bao gồm Công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thùy Dương và một số tài sản cố định khác theo Công văn 1260/UBND-KTTC của UBND tỉnh ngày 28/05/2018 và việc xử lý tài sản hình thành từ vốn ngân sách; Công văn 1285/STC-QLGCS của Sở Tài Chính ngày 23/05/2018 và việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn vốn ngân sách thuộc Dự án Cấp treo lên đỉnh Núi Bà và biên bản bàn giao tài sản ngày 30/05/2018 cho Ban quản lý Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại Xã Long Thành Trung, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh. Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao. Giá trị tại ngày 30/06/2018 là 169.982.388 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH bia và nước giải khát Heineken Việt Nam	1.212.410.931	1.212.410.931	878.416.447	878.416.447
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	229.840.000	229.840.000	-	-
Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	32.792.760	32.792.760	319.532.160	319.532.160
Khác	51.097.836	51.097.836	74.907.300	74.907.300
	1.526.141.527	1.526.141.527	1.272.855.907	1.272.855.907
b) Phải trả nhà cung cấp là bên liên quan	262.632.760	262.632.760	319.532.160	319.532.160
(Thuyết minh số 29)				



13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.363.637	-	1.346.183.799	1.347.547.436	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.446.449	-	-	-	250.446.449	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.854.179	-	420.660.932	449.902.257	-	26.387.146
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	137.712.629	68.856.315	68.856.314	-
Các loại thuế khác	-	721.000	3.000.000	3.000.000	-	721.000
Phí tham quan (*)	-	822.987.385	30.835.498.057	31.001.935.327	-	989.424.655
	254.664.265	823.708.385	32.743.055.417	32.871.241.335	319.302.763	1.016.532.801

(*) Theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 12/06/2015 về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen, theo đó:

- 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng.
- 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	216.515.144	751.944.315
Hoạt động cho thuê mặt bằng tại Khu du lịch Núi Bà	-	2.764.500.000
Hoạt động cung cấp hàng hóa tại Khu du lịch Núi Bà	-	415.500.000
	<u>216.515.144</u>	<u>3.931.944.315</u>

15. Phải trả khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	82.986.000	65.468.000
Kinh phí công đoàn	37.860.704	3.477.148
Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.556.670	531.682.896
	<u>262.403.374</u>	<u>600.628.044</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược kết, vở chai từ khách hàng	555.140.000	580.741.000
	<u>555.140.000</u>	<u>580.741.000</u>

01/001
 CỘ
 TRÁCH NHI
 IĂNG KI
 AA
 AN KIEM

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	45.702.100.000	36.324.316.407	12.577.892.480	94.604.308.887
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	22.856.389.187	22.856.389.187
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(3.199.147.000)	(3.199.147.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2016	-	5.106.761.844	(5.106.761.844)	-
Thưởng HĐQT, BKS năm 2016	-	-	(132.900.000)	(132.900.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2016	-	-	(491.695.636)	(491.695.636)
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2017	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	45.702.100.000	41.431.078.251	25.201.777.187	112.334.955.438
Tại ngày 01/01/2018	45.702.100.000	41.431.078.251	35.333.975.111	122.467.153.362
Lợi nhuận kỳ này	-	-	4.769.468.918	4.769.468.918
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017 (*)	-	-	(5.074.907.686)	(5.074.907.686)
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2018 (**)	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Chia cổ tức 2017 (*)	-	-	(6.398.294.000)	(6.398.294.000)
Giảm khác (***)	-	-	(239.840.000)	(239.840.000)
Tại ngày 30/06/2018	45.702.100.000	41.431.078.251	28.288.402.343	115.421.580.594

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/NQ-ĐHCD-2018 ngày 25/06/2018.

(**) Công ty đang sử dụng lợi nhuận sau thuế để trả thù lao Hội đồng quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/NQ-ĐHCD-2018 ngày 25/06/2018.

(***) Kinh phí tổ chức tham học tập cho CBCNV theo kế hoạch số 129/KH-DLTM ngày 27/05/2018 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tháng 04/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã bán toàn bộ 3.694.230 cổ phiếu, tương ứng với 36.942.300.000 VND, chiếm 80,83% vốn điều lệ của Công ty bằng phương pháp thỏa thuận và khớp lệnh. Sau khi bán toàn bộ lượng cổ phiếu này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chính thức không còn là cổ đông của Công ty, cụ thể:

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ vốn góp %	VND	Tỷ lệ vốn góp %
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	-	0,00%	36.942.300.000	80,83%
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	-	0,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	-	0,00%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	300.000.000	0,66%	300.000.000	0,66%
Công ty TNHH MTV Cao su Việt Nam	-	0,00%	1.000.000.000	2,19%
Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	-	0,00%	1.978.800.000	4,33%
Các cổ đông khác	8.459.800.000	18,51%	5.481.000.000	11,99%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	65.468.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.398.294.000	3.199.147.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.380.776.000	3.199.147.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	82.986.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	518.723.747	34.674.298
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.097.702.204	7.313.143.364
Chi sự nghiệp trong kỳ	(5.470.350.950)	(5.956.946.252)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	2.146.075.001	1.390.871.410

Nguồn kinh phí sự nghiệp liên quan tới hoạt động thu phí tham quan (Thuyết minh số 13)

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký 03 (ba) hợp đồng thuê tài sản:

- Hợp đồng 1: Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11 tháng 12 năm 2013 và Phụ kiện hợp đồng ngày 01 tháng 07 năm 2016 với Công ty TNHH Tân Ngọc Lực, thời hạn 5 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 01/01/2019, đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 đồng/tháng.
- Hợp đồng 2: Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27 tháng 3 năm 2006 đến hết ngày 27 tháng 3 năm 2056. Đơn giá thuê:
 - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 đồng/m²/năm
 - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 đồng/m²/năm
 - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- Hợp đồng 3: Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01 tháng 07 năm 2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m² đất để Kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19 tháng 05 năm 2016, cụ thể:
 - Diện tích đất 7391 m² đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m²: 6.750 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 251.4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.

b. Tài sản nhận giữ hộ

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

	ĐVT	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Kết nhựa	Két	15.391	708.634.478	24.399	1.396.443.478
Vỏ chai	Cái	115.893	88.309.700	43.928	107.997.200
Vỏ bình	Bình	13.406	466.225.490	12.146	422.125.490
Pallet gỗ	Cái	438	64.167.000	445	57.945.000
			1.327.336.668		1.984.511.168

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Hoạt động bán hàng hóa	97.823.303.814	86.477.288.278
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.504.000.000	5.096.727.272
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	4.816.563.272	5.998.127.514
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.535.249.085	3.649.551.816
Hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi trên nước	344.181.819	425.372.727
Hoạt động cung cấp dịch vụ tham quan Hang Rồng	-	125.000.000
	112.023.297.990	101.772.067.607
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	353.014.000	43.928.179

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Hoạt động bán hàng hóa	93.835.332.809	82.757.032.145
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.725.385.195	1.674.889.388
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.087.328.851	3.048.146.677
Hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi trên nước	169.124.544	258.775.556
Hoạt động cung cấp dịch vụ tham quan Hang Rồng	-	308.971.617
	98.817.171.399	88.047.815.383

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.855.173.820	1.025.616.749
Cổ tức được chia	-	18.388.224.000
Khác	36.899.650	30.786.560
	1.892.073.470	19.444.627.309

22. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.180.439.242	3.059.924.825
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.895.959	103.267.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.046.756.625	952.013.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.078.988	175.391.720
Chi phí bằng tiền khác	1.363.260.545	1.592.030.517
	4.872.431.359	5.882.628.366

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	1.675.471.465	2.179.144.154
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	53.601.302	71.113.687
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.645.320	249.010.650
Thuế, phí, lệ phí	258.632.042	244.734.139
Chi phí dự phòng	-	57.900.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.330.578	197.468.970
Chi phí bằng tiền khác	3.405.889.660	2.722.125.643
	6.182.570.367	5.721.497.643

24. Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	807.120.049	738.878.409
	807.120.049	738.878.409
Chi phí khác		
Chi phí tháo dỡ, thanh lý tài sản cố định	80.849.466	411.810.214
	80.849.466	411.810.214

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.769.468.918	22.856.389.187
Các khoản điều chỉnh tăng	10.000.000	5.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	10.000.000	5.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.779.468.918)	(22.861.389.187)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(18.388.224.000)
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	(4.779.468.918)	(4.473.165.187)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty còn đang được chuyển lỗ với giá trị là 8.311.028.591 VND. Theo đó, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	264.555.402	228.150.862
Chi phí nhân công	5.506.408.072	5.822.900.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.333.401.945	1.201.024.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.962.529	2.322.167.813
Chi phí khác bằng tiền	6.326.872.968	5.275.352.012
	16.040.200.916	14.849.594.814

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.540.872.121	-	78.058.299.201	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.471.446.123	(196.549.800)	4.398.073.954	(196.549.800)
Các khoản cho vay	1.652.812.687	-	1.620.733.321	-
	73.665.130.931	(196.549.800)	84.077.106.476	(196.549.800)
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			2.343.684.901	2.454.224.951
Chi phí phải trả			129.595.845	71.513.191
			2.473.280.746	2.525.738.142

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.540.872.121	-	68.540.872.121
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.274.896.323	-	3.274.896.323
Các khoản cho vay	1.652.812.687	-	1.652.812.687
	73.468.581.131	-	73.468.581.131
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.058.299.201	-	78.058.299.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.201.524.154	-	4.201.524.154
Các khoản cho vay	1.620.733.321	-	1.620.733.321
	83.880.556.676	-	83.880.556.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	1.788.544.901	555.140.000	2.343.684.901
Chi phí phải trả	129.595.845	-	129.595.845
	1.918.140.746	555.140.000	2.473.280.746
01/01/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	1.873.483.951	580.741.000	2.454.224.951
Chi phí phải trả	71.513.191	-	71.513.191
	1.944.997.142	580.741.000	2.525.738.142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
Giao dịch bán hàng hóa			
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con	353.014.000	43.928.179
Giao dịch thuê dịch vụ Tour du lịch			
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con	1.079.840.000	-
Giao dịch thuê dịch vụ quảng cáo			
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	310.000.000	392.272.726
Giao dịch mua khác			
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	53.600.400	6.009.091

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	313.843.000	1.012.405.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	32.792.760	319.532.160
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con	229.840.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc	972.204.021	946.206.179
Tổng thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	138.000.000	130.000.000
Tiền thưởng	578.430.000	544.290.000
	1.688.634.021	1.620.496.179



30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu kỳ này:

	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày</u> VND
a/ Bảng cân đối kế toán riêng			
Hàng tồn kho	141	7.585.125.738	9.569.636.906
Phải trả ngắn hạn khác	319	600.628.044	2.585.139.212

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2018.






Trần Thị Phượng
Người lập

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

